

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 80/2022/SGP-GMPT ngày 8 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Điều chỉnh công suất của Nhà máy Giấy Sài Gòn (sản xuất giấy tiêu dùng công suất 35.000 tấn/năm, sản xuất giấy carton công suất 192.5000 tấn/năm)”;*

*Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn, địa chỉ tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Điều chỉnh công suất của Nhà máy Giấy Sài Gòn (sản xuất giấy tiêu dùng công suất 35.000 tấn/năm, sản xuất giấy carton công suất 192.5000 tấn/năm)” địa chỉ tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Điều chỉnh công suất của Nhà máy Giấy Sài Gòn (sản xuất giấy tiêu dùng công suất 35.000 tấn/năm, sản xuất giấy carton công suất 192.5000 tấn/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8757027101 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ 21 ngày 24 tháng 8 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500813231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3500813231.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Tổng diện tích của dự án khoảng 148.826 m<sup>2</sup>.
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất giấy tiêu dùng: 35.000 tấn/năm; giấy carton: 192.500 tấn/năm.

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.**

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2022 đến ngày ..... tháng ..... năm 2029).

Các Giấy phép môi trường thành phần, bao gồm: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3384/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017; Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 117/GXN-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 31 tháng 12 năm 2021 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (để phối hợp chỉ đạo);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Cổng Thông tin một cửa quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn;
- Tổng Công ty IDICO - CTCP (IDICO);
- Lưu: VT, TCMT, Thọ12.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

## **Phụ lục 1**

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh (có xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn) từ các khu vực, bao gồm:
  - + Nguồn số 01A: Khu vực văn phòng (03 bể tự hoại, dung tích 15 m<sup>3</sup>/bể).
  - + Nguồn số 01B: Khu vực sản xuất giấy carton (06 bể tự hoại, dung tích 15 m<sup>3</sup>/bể).
  - + Nguồn số 01C: Khu vực sản xuất giấy tiêu dùng (02 bể tự hoại, dung tích 15 m<sup>3</sup>/bể).
  - + Nguồn số 01D: Khu vực nhà kho và trạm thu mua (01 bể tự hoại, dung tích 10 m<sup>3</sup>).
  - + Nguồn số 01E: Khu vực nhà bảo vệ (01 bể tự hoại, dung tích 8 m<sup>3</sup>).
  - + Nguồn số 01F: Khu vực nhà ăn (01 bể tự hoại, dung tích 15 m<sup>3</sup>).
  - + Nguồn số 01G: Khu vực hệ thống xử lý nước thải (01 bể tự hoại, dung tích 8 m<sup>3</sup>).
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực hoạt động của lò hơi (xả đáy lò hơi, xử lý khí thải lò hơi), lưu lượng lớn nhất 50 m<sup>3</sup>/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 17.000 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu (nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu), lưu lượng lớn nhất 1.176 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 17.000 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy carton PM1-3, lưu lượng phát sinh lớn nhất 1.133 m<sup>3</sup>/ngày được xử lý sơ bộ tại bể tuyển nổi (DAF2), sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 17.000 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy carton PM4 và PM5 lưu lượng phát sinh lớn nhất 4.972 m<sup>3</sup>/ngày được xử lý sơ bộ tại bể tuyển nổi (DAF3), sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 17.000 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy tiêu dùng TM1-5, lưu lượng phát sinh lớn nhất 1.126 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 17.000 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy tiêu dùng TM6, lưu lượng phát sinh lớn nhất 2.263 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 17.000 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

##### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

###### **2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Sông Thị Vải, thuộc phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

## 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1177210; Y = 419488 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

### 2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý (sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 17.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và được quan trắc tự động, liên tục trước khi xả tự chảy ra sông Thị Vải bằng đường ống tròn bê tông cốt thép đi ngầm dưới mặt đất với tổng chiều dài thiết kế 1.286 m. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ sông Thị Vải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (Cột A, K<sub>q</sub> = 1,0 và K<sub>f</sub> = 0,9) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, K<sub>q</sub> = 1,0 và K<sub>f</sub> = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
3	Độ màu	Pt-Co	50		Đã lắp đặt
4	Clo dư	mg/L	0,9		Đã lắp đặt
5	TSS	mg/L	45		Đã lắp đặt
6	Amoni	mg/L	4,5		Đã lắp đặt
7	COD	mg/L	67,5		Đã lắp đặt
8	BOD <sub>5</sub>	mg/L	27		-
9	Chì	mg/L	0,09		-
10	Cadimi	mg/L	0,045		-
11	Crom (VI)	mg/L	0,045		-
12	Crom (III)	mg/L	0,18		-
13	Đồng	mg/L	1,8		-
14	Sắt	mg/L	0,9		-
15	Tổng Xianua	mg/L	0,063		-
16	Tổng Phenol	mg/L	0,09		-
17	Sunfua	mg/L	0,18		-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5	01 năm/lần	-
19	Tổng Nitơ	mg/L	18		-
20	Tổng Photpho	mg/L	3,6		-
21	Coliform	Vi khuẩn/100 mL	3.000		-
22	AOX	mg/L	6,75		-
23	Dioxin	pgTEQ/L	13,5		-

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01 được thu gom và dẫn theo đường ống bê tông cốt thép về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom và dẫn theo đường ống thép về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 03 được thu gom và dẫn theo mương bê tông (mương hở) về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 05, số 06 (sau khi đã xử lý sơ bộ tại các bể tuyển nổi DAF) và số 07 được thu gom bằng hệ thống bê tông mương hở trong các nhà xưởng, sau đó được dẫn theo hệ thống đường ống bê tông cốt thép về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải từ hố thu gom (toàn bộ các nguồn thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và số 07) → Bể điều hòa 1 → Tháp giải nhiệt → Bể điều hòa 2 → Bể sinh học kỵ khí 1 + Bể sinh học kỵ khí 2 → Bể sinh học hiếu khí 1 → Bể sinh học hiếu khí 2 → Bể phản ứng tạo bông → Bể tuyển nổi (DAF 4) → Bể khử trùng → Sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: 17.000 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất sử dụng: PAM, PAC, Javen, Ure, DAP, NaOH, chất khử màu (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Vị trí lắp đặt: Sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, độ màu, Amoni, Clo dư.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ.

- Camera theo dõi: 02 camera (01 vị trí tại phòng lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và 01 vị trí tại mương xả nước thải).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp nhận, kết nối quan trắc khí thải, nước thải tự động liên tục và truyền dữ liệu về Trung tâm tiếp nhận dữ liệu quan trắc tỉnh tại Thông báo số 206/TB-STNMT ngày 16 tháng 9 năm 2021).

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

##### 1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng bể sự cố có dung tích thiết kế 3.800 m<sup>3</sup> của hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa nước thải trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

##### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

###### a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung thực hiện vận hành, lấy mẫu phân tích và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bổ sung bùn hoạt tính vào bể sinh học hiếu khí nhằm duy trì hiệu suất xử lý của vi sinh vật; bổ sung hóa chất vào bể khử trùng.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong bể điều hòa và bơm về bể sự cố dung tích thiết kế 3.800 m<sup>3</sup> để tiến hành khắc phục, sửa chữa (khả năng lưu chứa nước thải khoảng 8 giờ).

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại bể sự cố thì dừng sản xuất của toàn bộ nhà máy để tiến hành khắc phục.

###### b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống, kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm, cảnh báo của hệ thống quan trắc tự động. Hệ thống van xả nước thải đóng lại và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài và nước thải sẽ được bơm về bể sự cố có dung tích thiết kế 3.800 m<sup>3</sup> để tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại bể sự cố thì dừng sản xuất của toàn bộ nhà máy để tiến hành khắc phục.
- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.
- Khi hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định tiến hành chạy máy móc sản xuất trở lại (trường hợp phải dừng sản xuất).
- Mở van xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.
- Tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải.
- Trường hợp sự cố lớn, khẩn trương thông báo và liên hệ với các sở, ban ngành có liên quan về sự cố và tổ chức các biện pháp khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không phải vận hành thử nghiệm do Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác nhận tại Văn bản số 2144/STNMT-BVMT ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn qua bãi chứa phế liệu, nước thải từ quá trình hoạt động của lò hơi, nước thải từ dây chuyền sản xuất giấy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải ra chưa xử lý đạt chuẩn ngoài môi trường.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi số 01 (ký hiệu ST-TS-30), công suất 30 tấn/giờ (đốt hỗn hợp than và sinh khối), lưu lượng 70.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải lò hơi số 02 (ký hiệu TV-TS30-201601), công suất 30 tấn/giờ (đốt hỗn hợp than và sinh khối), lưu lượng 70.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải lò hơi số 03 (ký hiệu TV-TS30-201602), công suất 30 tấn/giờ (đốt hỗn hợp than và sinh khối), lưu lượng 70.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 và lò hơi số 02 (nguồn số 01 và số 02), tọa độ vị trí xả thải: X = 1177047; Y = 421580.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 03 (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả thải: X = 1177075; Y = 421571.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy trong khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 140.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 70.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub> = 0,8 và K<sub>v</sub> = 1,0) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680		Đã lắp đặt
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		Đã lắp đặt
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800		Đã lắp đặt

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý; Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý. Hệ thống xử lý khí thải số 01 và số 02 sử dụng chung tháp hấp thụ và xả cùng chung một ống khói thải.

- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 và số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Khí thải (nguồn số 01) → Cyclon chùm → Lọc bụi khô.

+ Khí thải (nguồn số 02) → Cyclon chùm → Lọc bụi khô.

+ Khí thải sau khi lọc bụi khô (nguồn số 01 và nguồn số 02) → Tháp hấp thụ → Quạt hút khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 140.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 03) → Cyclon chùm → Lọc bụi khô → Tháp hấp thụ → Quạt hút khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 70.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Ống khói của dòng thải số 01 và ống khói của dòng thải số 02.

- Thông số lắp đặt: Thông số lắp đặt tại mỗi hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O<sub>2</sub> dư, bụi tổng, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub> và CO.

- Camera theo dõi: 03 camera (01 vị trí trên thân ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 và lò hơi số 02; 01 vị trí trên thân ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 03; 01 vị trí quan sát được miệng ống khói thải tất cả 02 ống khói thải).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp nhận, kết nối quan trắc khí thải, nước thải tự động liên tục và truyền dữ liệu về Trung tâm tiếp nhận dữ liệu quan trắc tỉnh tại Thông báo số 206/TB-STNMT ngày 16 tháng 9 năm 2021).

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Định kỳ kiểm tra thiết bị lọc bụi túi vải, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.
- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.
- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

#### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác nhận tại Văn bản số 2144/STNMT-BVMT ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

#### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực máy sản xuất giấy tiêu dùng TM1-5.
- Nguồn số 2: Khu vực máy sản xuất giấy tiêu dùng TM6.
- Nguồn số 3: Khu vực máy sản xuất giấy carton PM1-3.
- Nguồn số 4: Khu vực máy sản xuất giấy carton PM4.
- Nguồn số 5: Khu vực máy sản xuất giấy carton PM5.
- Nguồn số 6: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 7: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 1: Tọa độ: X = 1177277; Y= 421739.
- Nguồn số 2: Tọa độ: X = 1177296; Y= 421611.
- Nguồn số 3: Tọa độ: X = 1177335; Y= 421773.
- Nguồn số 4: Tọa độ: X = 1177216; Y= 421596.
- Nguồn số 5: Tọa độ: X = 1177240; Y= 421608.
- Nguồn số 6: Tọa độ: X = 1177078; Y= 421587.
- Nguồn số 7: Tọa độ: X = 1177145; Y= 421571.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4****NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI  
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU:**

1. Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu:

Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của từng năm (chu kỳ 12 tháng) là:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bì kraft hoặc giấy hoặc bì sóng, chưa tẩy trắng.	4707 10 00	<b>203.000</b>
2	Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bì khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.	4707 20 00	
3	Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bì được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự).	4707 30 00	

2. Yêu cầu Công ty thực hiện đúng cam kết, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bảo đảm khối lượng phế liệu giấy (thời điểm bắt đầu nhập khẩu theo Giấy xác nhận số 117/GXN-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đến thời điểm nhập khẩu theo Giấy phép môi trường này) không được vượt quá khối lượng 90.694 tấn (trên tổng số 166.892 tấn/năm đã được cấp tại Giấy xác nhận số 117/GXN-BTNMT).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:****1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu:**

1.1. Loại phế liệu sử dụng:

- Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bì kraft hoặc giấy hoặc bì sóng, chưa tẩy trắng.

- Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bì khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.

- Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bì được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự).

1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:

Công ty có 02 dây chuyền sản xuất giấy tiêu dùng (bao gồm: dây chuyền TM1-5 và TM6 với tổng công suất thiết kế 35.000 tấn sản phẩm/năm) và 03 dây chuyền sản xuất giấy carton (bao gồm: dây chuyền PM1-3, PM4 và PM5 với tổng công suất thiết kế 192.500 tấn sản phẩm/năm). Trong đó:

- Quy trình công nghệ sản xuất giấy carton: Giấy phế liệu → Nghiền thủy lực → Tách tạp chất → Cô đặc → Nghiền đĩa → Thùng điều tiết → Pha loãng → Lọc cát → Sàng áp lực → Thùng cao vị → Thùng lưới → Ép khô → Sấy khô → Cuộn → Nhập kho thành phẩm.

- Quy trình công nghệ sản xuất giấy tiêu dùng: Giấy phế liệu → Nghiền thủy lực → Tách tạp chất → Thùng điều tiết → Pha loãng → Tuyền nổi khử mực → Lọc cát → Sàng áp lực → Cô đặc → Nghiền đĩa → Pha loãng → Sàng áp lực → Thùng cao vị → Thùng lưới → Ép khô → Sấy khô → Cuộn → Cắt → Nhập kho thành phẩm.

- Công suất thiết kế:

+ Công suất sản xuất giấy carton: 192.500 tấn sản phẩm/năm.

+ Công suất sản xuất giấy tiêu dùng: 35.000 tấn sản phẩm/năm.

- Hệ số hao hụt:

+ Giấy carton: 1,08 (để sản xuất 01 tấn giấy carton cần 1,08 tấn phế liệu giấy).

+ Giấy tiêu dùng: 1,31 (để sản xuất 01 tấn giấy tiêu dùng cần 1,31 tấn phế liệu giấy).

- Sản phẩm:

+ Giấy carton: 192.500 tấn/năm.

+ Giấy tiêu dùng: 35.000 tấn/năm.

## **2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:**

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

Không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất:

Đã ký các hợp đồng và chuyển giao tạp chất đi kèm theo phế liệu cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

## **3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:**

3.1. Diện tích kho lưu giữ:

- Kho lưu giữ số 01 có diện tích thiết kế 5.796 m<sup>2</sup>.

- Kho lưu giữ số 02 có diện tích thiết kế 1.890 m<sup>2</sup>.

- Kho lưu giữ số 03 có diện tích thiết kế 3.222 m<sup>2</sup>.

- Kho lưu giữ số 04 có diện tích thiết kế 3.654 m<sup>2</sup>.

3.2. Thiết kế, cấu tạo kho:

- Kho số 01, 02 và số 03 nằm chung với các nhà sản xuất. Kết cấu khung thép tiền chế; mái tôn sóng được lợp trên hệ thống xà gồ thép. Hệ thống xà gồ thép mái và vách đỡ tôn sóng, nóc thông gió được lắp dọc theo nóc nhà xưởng.

- Kho số 04 có kết cấu khung thép tiền chế; mái kho là tôn sóng được lợp trên hệ thống xà gò thép. Hệ thống xà gò thép mái và vách đỡ tôn sóng, hệ thống thông gió được lắp đặt xung quanh nhà kho.

### 3.3. Vật liệu làm tường và vách ngăn:

Tường bê tông cao 1,2 m, phía trên bao che bằng tôn sóng.

### 3.4. Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong:

Toàn bộ các khu vực lưu giữ phế liệu đều được thiết kế với các cửa chính và cửa thoát hiểm có khả năng đóng mở để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

### 3.5. Hệ thống thu gom nước mưa:

Máng thu gom nước mưa chảy từ mái tôn sóng nhà kho thông qua hệ thống đường ống nhựa đường kính 110 mm, chảy vào rãnh thu gom nước mưa chung của toàn bộ nhà máy.

### 3.6. Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh:

Phế liệu lưu giữ tại kho là phế liệu sạch, không phát sinh nước thải.

### 3.7. Khả năng lưu giữ tối đa:

- Kho lưu giữ số 01 có khả năng lưu giữ khoảng 10.346 tấn.
- Kho lưu giữ số 02 có khả năng lưu giữ khoảng 3.374 tấn.
- Kho lưu giữ số 03 có khả năng lưu giữ khoảng 5.751 tấn.
- Kho lưu giữ số 04 có khả năng lưu giữ khoảng 6.522 tấn.

Tổng khả năng lưu giữ của 04 kho phế liệu: 25.993 tấn.

## 4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

### 4.1. Diện tích bãi lưu giữ:

Bãi lưu giữ phế liệu có diện tích thiết kế 6.000 m<sup>2</sup>.

### 4.2. Thiết kế, cấu tạo của bãi:

Nền bãi lưu giữ phế liệu được đổ bê tông cốt thép dày 30 cm và xung quanh bãi có rãnh thu gom nước mưa chảy tràn.

### 4.3. Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu:

- Nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu được thu gom bằng hệ thống mương thoát nước mưa xung quanh bãi. Kết cấu mương thoát nước mưa: bê tông cốt thép, tổng chiều dài 360 m, độ dốc 1%.

- Nước mưa chảy tràn từ bãi lưu giữ phế liệu được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của toàn nhà máy để xử lý.

### 4.4. Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu:

- Thực hiện vệ sinh hàng ngày.
- Xe khi vào khu vực nhà xưởng chạy chậm với vận tốc cho phép (05 km/giờ), trong thời gian bốc dỡ nguyên nhiên vật liệu và sản phẩm không nổ máy.

### 4.5. Khả năng lưu giữ tối đa (tấn): 10.710 tấn.



## **5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:**

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại dự án; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.4. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.5. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.

5.6. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

**Phụ lục 5****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	60
2	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	600
3	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	8.000
4	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	12 06 01	2.000
5	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	12
6	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	150
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	180
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	600
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	6.000
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	7.668
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	10.000
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50.000
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	8.000
14	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	4.000
15	Ắc quy chì thải	19 06 01	400
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>97.670</b>

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải công nghiệp (tạp chất tách ra từ phế liệu, palet, đinh ghim, dây kẽm)	30.560.030
2	Bùn sinh học thải ra từ hệ thống xử lý nước thải	11.766.211
3	Bột giấy thứ cấp thải	29.780.000
4	Tro, xỉ lò hơi	8.341.246
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>80.447.487</b>

## 1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

## 1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	80
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>80</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng, phuy, can có nắp đậy.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 144 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường xây gạch cao 1,2 m, bên trên là vách tôn cao đến mái che, nền bê tông chống thấm, mái khung thép, lợp tôn.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

#### 2.2.1. Khu lưu chứa chất thải rắn số 01:

- Diện tích: 160 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được bố trí trong xưởng sản xuất, có nền bê tông, mái che, tường bao quanh bên trên là vách tôn cao đến mái che; có mương dẫn nước từ khu tập kết vào hệ thống xử lý nước thải nhà máy.

#### 2.2.2. Khu lưu chứa chất thải rắn số 02:

- Diện tích: 200 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được bố trí trong xưởng sản xuất, có nền bê tông, mái che, tường bao quanh bên trên là vách tôn cao đến mái che; có mương dẫn nước từ khu tập kết vào hệ thống xử lý nước thải nhà máy.

#### 2.2.3. Khu lưu giữ chất thải rắn số 03:

- Diện tích: 200 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được bố trí trong xưởng sản xuất, có nền bê tông, mái che, tường bao quanh bên trên là vách tôn cao đến mái che; có mương dẫn nước từ khu tập kết vào hệ thống xử lý nước thải nhà máy.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho vựa lưu chứa:

- Diện tích: 15 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được bố trí trong xưởng sản xuất, có nền bê tông, mái che, tường bao quanh bên trên là vách tôn cao đến mái che; có mương dẫn nước từ khu tập kết vào hệ thống xử lý nước thải nhà máy.

### **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 6****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 1928/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Điều chỉnh công suất của Nhà máy Giấy Sài Gòn (sản xuất giấy tiêu dùng công suất 35.000 tấn/năm, sản xuất giấy Carton công suất 192.500 tấn/năm)”; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
6. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường./.